

BÁO CÁO

Tình hình quản trị Công ty
REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE

(06 tháng đầu năm 2026)
(The first half of 2026)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

- Tên Công ty/Name of company: **TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL/ VIETTEL GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice: Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội/39th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

- Điện thoại/Telephone: (84-24) 6262 6868 Fax: (84-24) 6256 8686

- Email: viettel-g@viettel.com.vn

- Vốn điều lệ/Charter capital: 30.438.112.000.000 đồng/ VND 30,438,112,000,000

- Mã chứng khoán/Stock symbol: VGI

- Mô hình quản trị Công ty/Governance model:

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors and General Director.

- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện/The implementation of internal audit: Implemented.

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/ Activities of the General Meeting of Shareholders

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written voting ballot):

Stt No.	Số Nghị quyết/Quyết định <i>Resolution/Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>
1	02/ NQ-ĐHĐCĐ- VTG	23/04/2026	ĐHĐCĐ thường niên Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Tổng Công ty” hoặc “VTG”) năm 2026 thông qua các nội dung sau/ <i>Annual General Meeting of Shareholders of Viettel Global Investment JSC (“Company” or “VTG”) in 2026 approved the following contents:</i> 1. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (“HĐQT”) năm 2025 và định hướng năm 2026/ <i>Report on the activities of the Board of Directors (“BOD”) in 2025 and strategic directions for 2026.</i> 2. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và kế hoạch kinh doanh năm 2026/ <i>Report on business performance in 2025 and the business plan for 2026.</i> 3. Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo sử dụng vốn điều lệ của Tổng Công ty/ <i>Audited Financial Statements for 2025 and the Report on the utilization of the Company’s charter capital.</i> 4. Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2025 và kế hoạch năm 2026/ <i>Report of the Board of Supervisors 2025 and plan for 2026;</i> 5. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm tài chính 2025/ <i>Profit distribution and fund allocation plan for 2025;</i> 6. Tờ trình thông qua tiền lương, thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát thực hiện năm 2025 và kế hoạch năm 2026/ <i>Proposal on the salaries, remuneration and other benefits of members of the Board of Directors and the Board of Supervisors for 2025, and the plan for 2026.</i> 7. Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026-2027/ <i>Proposal on the selection of an independent auditing firm to provide the review of the semi-annual financial statements and the audit of the annual financial statements for 2026-2027.</i> 8. Tờ trình cập nhật ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính và sửa đổi Điều lệ của Tổng Công ty/ <i>Proposal on updating the Company’s business lines, registered head office address, and amendments to the Charter of the Company.</i>

			9. Tờ trình về các giao dịch với bên có liên quan của Tổng Công ty/ <i>Proposal on the approval of transactions with related parties of the Company;</i>
--	--	--	--

II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2026)/ Board of Directors (The first half of 2026 report):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ Information about the members of the Board of Directors:

Stt No.	Thành viên HĐQT/ Board of Directors' members	Chức vụ/ Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành/ Independent members of the Board of Directors, Non- executive members of the Board of Directors)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors	
			Ngày bổ nhiệm Date of appointment	Ngày miễn nhiệm Date of dismissal
1	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu	Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT không điều hành/ Chairman of the BOD, Non-Executive Board Member	27/04/2023	
2	Bà Nguyễn Thị Hoa/ Mrs. Nguyen Thi Hoa	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	27/04/2023	
3	Ông Nguyễn Đức Quang/ Mr. Nguyen Duc Quang	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	25/06/2021	
4	Ông Nguyễn Cao Lợi/ Mr. Nguyen Cao Loi	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	27/04/2023	
5	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ Mrs. Doan Thi Thu Nga	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	
6	Ông Hoàng Văn Ngọc/ Mr. Hoang Van Ngoc	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	
7	Ông Vũ Sỹ Mạnh/ Mr. Vu Sy Manh	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	

2. Các cuộc họp HĐQT/ Meetings of the Board of Directors:

Stt No.	Thành viên HĐQT/ Board of Director' member	Số buổi họp HĐQT tham dự/ Number of meetings attended by Board of Directors	Tỷ lệ tham dự họp/ Attendance rate	Lý do không tham dự họp/Reasons for absence
1	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu	07	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Hoa/ Mrs. Nguyen Thi Hoa	07	100%	
3	Ông Nguyễn Đức Quang/ Mr. Nguyen Duc Quang	07	100%	
4	Ông Nguyễn Cao Lợi/ Mr. Nguyen Cao Loi	07	100%	
5	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ Mrs. Doan Thi Thu Nga	07	100%	
6	Ông Hoàng Văn Ngọc/ Mr. Hoang Van Ngoc	07	100%	
7	Ông Vũ Sỹ Mạnh/ Mr. Vu Sy Manh	07	100%	

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/ Supervisory Activities of the Board of Directors over the Executive Board

Căn cứ vào Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty, HĐQT đã giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Điều hành trong việc triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT 06 tháng đầu năm 2026 cụ thể như sau/ Pursuant to the Charter and Company governance regulations, the BOD has supervised the activities of the General Director and the Executive Board in implementing the Resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Resolutions of the Board of Directors in the first half of 2026 specifically as follows:

- Nghị quyết thông qua việc ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông với các đơn vị là bên liên quan./ Resolutions approving the service level agreement with related party.
- Nghị quyết thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư của VTG và các Công ty thị trường năm 2026/ Resolution approving the business & investment plan of VTG and VTG's subsidiaries in 2026;
- Nghị quyết thông qua mô hình tổ chức của Tổng Công ty/ Resolution approving the organizational structure of VTG.
- Các nghị quyết thông qua về việc bán vật tư, thiết bị cho các thị trường như STL, VTC, Natcom.../ Resolutions on the sale of materials and equipment to subsidiaries such as STL, VTC, Natcom...;
- Nghị quyết thông qua việc đấu thầu dự án Dominica/ Resolution approving participation in the tender for the Dominica project.
- Nghị quyết thông qua về việc thay đổi Ban điều hành, thành viên HĐQT, Người đại diện vốn của các Công ty thị trường/ Resolutions on the change of the Executive Board, members of the Board of Directors, and Capital Representatives of VTG's subsidiaries.
- Các nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của các Công ty thị trường/ Resolutions on the distribution of profits of VTG's subsidiaries.

Các nội dung, chủ trương, định hướng của HĐQT được Ban điều hành triển khai, thực hiện đầy đủ/ *The contents, policies and orientations of the Board of Directors are fully deployed and implemented by the Executive Board.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có)/ *Activities of the Board of Directors' subcommittees (If any):*

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động, Quy chế quản trị tại Tổng Công ty và các văn bản pháp luật có liên quan, Văn phòng HĐQT là cơ quan giúp việc cho HĐQT/ *Pursuant to the Charter, Company governance regulations at the Company and relevant legal documents, the Board of Directors Office is an agency assisting the Board of Directors.*

- Văn phòng HĐQT (“VP HĐQT”) hoạt động tích cực, đảm bảo chức năng nhiệm vụ, giúp việc cho HĐQT hiệu quả bao gồm: Theo dõi ủy quyền, giao việc; chuẩn bị, tổ chức các cuộc họp; Giám sát giao dịch với các bên có liên quan; Quản trị chiến lược; Giám sát quản trị rủi ro; Giám sát thực hiện nghị quyết của HĐQT; Giám sát tài chính; Giám sát nghĩa vụ công bố thông tin; Lưu trữ, quản lý Nghị quyết, tài liệu của HĐQT đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty; Quản lý dữ liệu thông tin cổ đông; Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác giữa HĐQT, Ban điều hành và Ban Kiểm soát/ *The Board of Directors Office operates actively, ensures its functions and tasks, and effectively assists the Board of Directors, including: Monitoring authorization and assignment; preparing and organizing meetings; Monitoring transactions with related parties; Strategic management; Monitoring risk management; Monitoring the implementation of Board of Directors' resolutions; Financial supervision; Monitoring information disclosure obligations; Archiving and managing Board of Directors' resolutions and documents in accordance with the law and the Company's Charter; Managing shareholder's information data; Providing timely and accurate information among the Board of Directors, the Executive Board and the Board of Supervisors.*

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2026)/ *Resolutions/Decisions of the Board of Directors (The first half of 2026 report):* Phụ lục I/ *Appendix I*

III. Ban kiểm soát/ Ủy ban Kiểm toán (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2026)/ *Board of Supervisors/Audit Committee (The first half of 2026 report):*

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/Ủy ban Kiểm toán/ *Information about members of Board of Supervisors or Audit Committee:*

Stt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán <i>Members of Board of Supervisors/ Audit Committee</i>	Chức vụ <i>Position</i>	Ngày bắt đầu là thành viên BKS <i>Starting date of being BOS member</i>	Ngày không còn là thành viên BKS <i>The day of ceasing being BOS member</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>
1	Ông Nguyễn Hoài Bắc/ <i>Mr. Nguyen Hoai Bac</i>	Trưởng BKS/ <i>Head of BOS</i>	29/05/2020		Cử nhân chuyên ngành tài chính – ngân hàng/ <i>Bachelor of Finance and Banking</i>
2	Bà Quản Thị Thu Hà/ <i>Mrs. Quan Thi Thu Ha</i>	Thành viên BKS/ <i>BOS Member</i>	15/06/2018		Cử nhân kinh tế/ <i>Bachelor of Economics</i>

3	Ông Bùi Văn Thảo/ <i>Mr. Bui Van Thao</i>	Thành viên BKS/ <i>BOS</i> Member	27/04/2023		Cử nhân chuyên ngành kế toán doanh nghiệp/ <i>Bachelor of Business</i> <i>Accounting</i>
---	--	--	------------	--	---

2. Cuộc họp của BKS / Meetings of Board of Supervisors

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Ban Kiểm soát đã tổ chức 07 cuộc họp, các cuộc họp đều có đầy đủ thành viên BKS đương nhiệm tham gia. Cụ thể/ *In the first half of 2026, the Board of Supervisors held 07 meetings, all of which were attended by all current members of the Board of Supervisors. Specifically:*

Stt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán <i>Members of Board of Supervisors/ Audit Committee</i>	Số buổi họp tham dự <i>Number of meetings attended</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Attendance rate</i>	Tỷ lệ biểu quyết <i>Voting rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reasons for absence</i>
1	Ông Nguyễn Hoài Bắc/ <i>Mr. Nguyen</i> <i>Hoai Bac</i>	07	100%	100%	
2	Bà Quản Thị Thu Hà/ <i>Mrs. Quan Thi</i> <i>Thu Ha</i>	07	100%	100%	
3	Ông Bùi Văn Thảo/ <i>Mr. Bui Van Thao</i>	07	100%	100%	

Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp theo kế hoạch, nhằm rà soát và thống nhất ý kiến đối với các nội dung giám sát trọng yếu, cụ thể gồm: *The Board of Supervisors held meetings as scheduled to review and reach consensus on key supervisory matters, including:*

- Họp thông qua kế hoạch hoạt động giám sát năm 2026/ *Meeting to approve the 2026 supervision plan.*
- Họp thông qua các kết quả giám sát định kỳ/ *Meeting to approve periodic supervision results.*
- Họp đánh giá, giám sát các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026/ *Meeting to Review and supervise matters submitted to the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.*
- Họp thông qua biên bản thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 và kết quả đánh giá chất lượng kiểm toán độc lập năm 2025/ *Meeting to approve the appraisal report on the implementation of the 2025 salary fund and the results of the 2025 independent audit quality assessment.*
- Họp thông qua các kết quả kiểm tra, giám sát chuyên đề/ *Meeting to approve the results of thematic inspections and supervision.*

3. Hoạt động giám sát của BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông/ Supervising Board of Directors, Executive Board and shareholders by Board of Supervisors or Audit Committee:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và chương trình công tác, tập trung vào các nội dung chủ yếu sau: *During the first*

6 months of 2026, the Board of Supervisors carried out its supervisory activities in accordance with its functions, duties and work program, focusing primarily on the following matters:

- Giám sát công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026. Qua giám sát, Ban Kiểm soát ghi nhận công tác chuẩn bị và tổ chức Đại hội được thực hiện nghiêm túc, đúng trình tự, thủ tục, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty./*Supervising the organization of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders. Based on its supervision, the Board of Supervisors concluded that the preparation and organization of the General Meeting were conducted diligently, in compliance with applicable laws, regulations and the Charter of the Company.*

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị và giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị. Ban Kiểm soát đã giám sát trình tự tổ chức họp, biểu quyết, lập biên bản và ban hành nghị quyết của Hội đồng quản trị. Qua giám sát, hoạt động của Hội đồng quản trị được thực hiện phù hợp với Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị./*Attending meetings of the Board of Directors and supervising its operations. The Board of Supervisors monitored meeting procedures, voting processes, preparation of meeting minutes and issuance of resolutions. Based on its supervision, the Board of Directors conducted its activities in compliance with the Charter of the Corporation, the Internal Corporate Governance Regulations and the Operating Regulations of the Board of Directors.*

- Giám sát việc thực hiện các nội dung được Hội đồng quản trị phân cấp, ủy quyền cho Tổng Giám đốc. Kết quả giám sát cho thấy các nội dung đã được Hội đồng quản trị thông qua tại các nghị quyết được Tổng Giám đốc triển khai theo đúng quy định và trong phạm vi thẩm quyền được giao./*Supervising the implementation of matters delegated and authorized by the Board of Directors to the General Director. The supervisory results indicated that the matters approved by the Board of Directors through its resolutions were implemented by the General Director in accordance with applicable regulations and within the delegated authority.*

- Giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc, trong đó tập trung vào việc bảo đảm tính minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế quản lý nội bộ trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh/ *Supervised the management and executive activities of the Board of Management, with a focus on ensuring transparency and compliance with applicable laws, the Charter of the Company, and internal governance regulations in the course of managing and operating the Company's business activities.*

- Giám sát công tác kế toán, tài chính và lập báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Qua giám sát, Ban Kiểm soát ghi nhận việc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế, trình bày thông tin và lập báo cáo tài chính được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, bảo đảm tính trung thực, hợp lý của thông tin tài chính/ *Supervised the Company's accounting, financial management, and financial reporting activities. Based on its supervision, the Board of Supervisors noted that the recording of financial transactions, presentation of financial information, and preparation of the financial statements were carried out in compliance with the prevailing accounting principles, standards, and regulations, thereby ensuring the truthfulness and fairness of the financial information.*

Qua hoạt động giám sát trong 6 tháng đầu năm 2026, Ban Kiểm soát ghi nhận Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy chế quản lý nội bộ. Ban Kiểm soát chưa ghi nhận trường hợp vi phạm trọng yếu có ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty và quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông./ *Based on its supervisory activities during the first 6 months of 2026, the Board of Supervisors concluded that the Board of Directors and the Executive Board had performed their functions, duties and powers in accordance with applicable laws, the Charter of the Company, resolutions of the General Meeting of Shareholders and internal management regulations. The Board of Supervisors did not identify any material violations that*

could adversely affect the Company's operations or the lawful rights and interests of its shareholders.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the Board of Supervisors, Audit Committee, the Executive Board, Board of Directors and other managers:*

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị, cá nhân có liên quan được thực hiện trên tinh thần hợp tác, tôn trọng tính độc lập trong hoạt động kiểm tra, giám sát và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế quản lý nội bộ./ *During the first 6 months of 2026, coordination between the Board of Supervisors, the Board of Directors, the Executive Board and relevant departments and individuals was carried out in a cooperative manner while respecting the independence of supervisory activities and ensuring compliance with applicable laws, the Charter of the Company and internal management regulations.*

- Ban Kiểm soát thực hiện chức năng, nhiệm vụ giám sát theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và chương trình công tác đã được thông qua. Việc phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác được thực hiện kịp thời, phù hợp với chức năng, thẩm quyền của từng bên, hướng đến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty, cổ đông và người lao động./ *The Board of Supervisors performed its supervisory functions and duties in accordance with applicable laws, the Charter of the Company and the approved work program. Coordination with the Board of Directors, the Executive Board and other managers was conducted in a timely manner, consistent with the respective functions and authority of each party, with the objective of safeguarding the lawful rights and interests of the Corporation, its shareholders and employees.*

- Ban Kiểm soát chủ động phối hợp với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong quá trình triển khai các hoạt động chuyên môn theo kế hoạch năm 2026. Ban Kiểm soát được cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, thông tin liên quan đến công tác quản trị, điều hành và tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, phục vụ việc giám sát và đánh giá một cách độc lập, khách quan./ *The Board of Supervisors proactively coordinated with the Board of Directors and the Executive Board in implementing professional activities under the 2026 work plan. It was provided with adequate and timely documents and information relating to corporate governance, management and the implementation of the Company's production and business plans, enabling it to conduct independent and objective supervision and assessment.*

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban chuyên môn đã phối hợp cung cấp thông tin, giải trình và phản hồi các nội dung theo yêu cầu của Ban Kiểm soát. Các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát được các đơn vị liên quan tiếp nhận, xem xét và tổ chức thực hiện./ *The Board of Directors, the Executive Board and relevant functional departments cooperated in providing information, explanations and responses as requested by the Board of Supervisors. Recommendations and observations made by the Board of Supervisors were duly received, considered and implemented by the relevant units.*

- Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị liên quan về việc duy trì, hoàn thiện hệ thống quản trị, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ; qua đó góp phần nâng cao tính tuân thủ, hiệu lực quản trị và tính minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của Tổng Công ty./ *The Board of Supervisors maintained regular communication with the Board of Directors, the Executive Board and relevant departments regarding the maintenance and continuous improvement of the Company's governance, risk management and internal control systems, thereby contributing to enhanced compliance, governance effectiveness and transparency in the Company's management and operations.*

Trong 6 tháng đầu năm 2026, sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị liên quan được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, không làm ảnh hưởng



dền tính độc lập và khách quan của Ban Kiểm soát. Các bên đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm cung cấp thông tin, giải trình và phối hợp xử lý các nội dung phát sinh trong quá trình kiểm tra, giám sát./ *During the first 6 months of 2026, coordination between the Board of Supervisors, the Board of Directors, the Executive Board and relevant departments was conducted in a timely and effective manner without compromising the independence and objectivity of the Board of Supervisors. All parties fulfilled their responsibilities in providing information, explanations and cooperation in addressing matters arising during inspection and supervision activities.*

5. Hoạt động khác của Ban kiểm soát/ Other activities of the Board of Supervisors and Audit Committee (if any):

Trong 6 tháng đầu năm 2026, ngoài các hoạt động kiểm tra, giám sát thường xuyên, Ban Kiểm soát đã triển khai một số công việc nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, cụ thể như sau:/ *During the first 6 months of 2026, in addition to its regular inspection and supervision activities, the Board of Supervisors undertook several initiatives to enhance the quality and effectiveness of its operations, including:*

- Cập nhật kiến thức và nâng cao năng lực chuyên môn. Ban Kiểm soát chú trọng cập nhật các quy định pháp luật, chuẩn mực và kiến thức chuyên môn liên quan đến quản trị công ty, tài chính, kế toán, kiểm toán, kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro. Trong kỳ, 01 thành viên Ban Kiểm soát đã tham dự kỳ thi cấp chứng chỉ Internal Audit Practitioner (IAP) của The Institute of Internal Auditors (IIA), góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và từng bước đáp ứng các chuẩn mực nghề nghiệp quốc tế trong lĩnh vực kiểm toán/kiểm soát nội bộ/ *Updating professional knowledge and strengthening professional competence. The Board of Supervisors continued to update its knowledge of legal regulations, professional standards and practices relating to corporate governance, finance, accounting, auditing, internal control and risk management. During the reporting period, one member of the Board of Supervisors sat for the Internal Audit Practitioner (IAP) certification examination administered by The Institute of Internal Auditors (IIA), contributing to enhanced professional competence and the gradual alignment of the Company's internal audit and internal control practices with internationally recognized professional standards.*

- Nghiên cứu sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên môn. Ban Kiểm soát chủ động khảo sát, lựa chọn các đơn vị tư vấn có năng lực và kinh nghiệm nhằm hỗ trợ hoàn thiện phương pháp, quy trình giám sát; từng bước ứng dụng các công cụ, phương pháp kiểm tra phù hợp để nâng cao tính chuyên nghiệp, khách quan và độc lập trong hoạt động của Ban Kiểm soát./ *Exploring the engagement of professional advisory services. The Board of Supervisors proactively evaluated and selected qualified and experienced advisory firms to support the enhancement of its supervisory methodologies and processes. It also sought to progressively adopt appropriate supervisory tools and inspection techniques to further improve the professionalism, objectivity and independence of its supervisory activities.*

IV. Ban điều hành/Executive Board

STT No.	Thành viên Ban điều hành/Members of Executive Board	Ngày tháng năm sinh Date of birth	Trình độ chuyên môn Qualification	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/ Date of appointment / dismissal of members of the Executive Board /	Chức vụ
------------	---	--------------------------------------	--------------------------------------	--	---------

1	Bà Nguyễn Thị Hoa/ <i>Mrs. Nguyen Thi Hoa</i>	15/06/1980	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	06/02/2025	Tổng giám đốc/ <i>General Director</i>
2	Ông Nguyễn Đức Quang/ <i>Mr. Nguyen Duc Quang</i>	01/12/1968	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	01/03/2023	Phó tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
3	Ông Nguyễn Cao Lợi/ <i>Mr. Nguyen Cao Loi</i>	30/04/1977	Cử nhân chuyên ngành kế toán/ <i>Bachelor of Accounting</i>	09/08/2018	Phó tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
4	Ông Hà Thế Dương/ <i>Mr. Ha The Duong</i>	06/05/1982	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	04/07/2019	Phó tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
5	Bà Nguyễn Thị Tâm/ <i>Mrs. Nguyen Thi Tam</i>	08/11/1981	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	01/01/2025	Phó tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
6	Ông Phạm Anh Đức/ <i>Mr. Pham Anh Duc</i>	15/08/1984	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	09/04/2026	Phó tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
7	Ông Hoàng Long/ <i>Mr. Hoang Long</i>	17/05/1984	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	18/05/2026	Phó tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
8	Bà Trần Thu Huyền/ <i>Mrs. Tran Thu Huyen</i>	01/11/1979	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	18/05/2026	Phó tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>

V. Kế toán trưởng/Chief Accountant

Họ và tên <i>Name</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm <i>Date of appointment/ dismissal</i>
Ông Trương Bạch Dương/ <i>Mr. Truong Bach Duong</i>	07/01/1979	Cử nhân kinh tế/ <i>Bachelor of Economics</i>	26/04/2023

VI. Đào tạo về quản trị Công ty/Training courses on corporate governance:

Các khóa đào tạo về quản trị Công ty được các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký Công ty tham gia theo quy định về quản trị Công ty và cổ chứng chỉ quản trị Công ty. Các văn bản luật ban hành mới Công ty đã thực hiện tham gia đào tạo/ *Company governance training courses are attended by members of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, the General Director, other managers and the Company's Secretary in accordance with regulations on corporate governance and have corporate governance certificates. The Company has participated in training on newly issued legal documents.*

VII. Danh sách về người có liên quan của Công ty đại chúng (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2026) và giao dịch của người có liên quan của Công ty với chính Công ty/The list of related persons of the public company (The first half of 2026 report) and transactions of related persons of the Company)

1. Danh sách về người có liên quan của Công ty/The list of related persons of the Company: Phụ lục II kèm theo/ *Appendix II attached.*

2. Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ Transactions between the Company and its related persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and related persons.: Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo/ *Appendix III and Appendix IV attached.*

3. Giao dịch giữa người nội bộ Công ty, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát/ Transaction between internal persons of the Company, related persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power: Không phát sinh/ *None.*

4. Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác/ Transactions between the Company and other parties:

4.1. Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/*Transactions between the Company and the company that its members of Executive Board, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting):* Không phát sinh/ *None.*

4.2. Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Transactions between the Company and the company that its related persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO):* Không phát sinh/ *None.*

4.3. Các giao dịch khác của Công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác/ *Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers:* Không phát sinh/ *None.*

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2026)/ Share transactions of internal persons and their related persons (The first half of 2026 report)

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/The list of internal persons and their related persons: Phụ lục V kèm theo/ *Appendix V attached.*

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty/ Transactions of internal persons and related persons with shares of the company:

STT/ No.	Người thực hiện giao dịch/ <i>Transaction Executor</i>	Mối quan hệ với người nội bộ/ <i>Relationship with internal person</i>	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ/ <i>Number of shares owned at the beginning of the period</i>		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>		Lý do tăng, giảm/ <i>Reasons for increasing, decreasing</i>
			Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	
1	Hoàng Văn Ngọc/ <i>Hoang Van Ngoc</i>	Thành viên HĐQT/ <i>Member of BOD</i>	17.300	0.00075%	0	0%	Bán/ <i>Sell</i>

IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/Other significant issues

Không có/ *None.*

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, VP.HĐQT. Anh01/
Filed by: VT, VP.HĐQT. Anh01.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(*Sign, full name and seal*)



Đại tá Đào Xuân Vũ



Phụ lục I:
CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
Appendix I:
RESOLUTIONS OF THE BOARD OF DIRECTORS THE FIRST HALF OF 2026

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Resolution No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
1.	01/NQ-HĐQT	05/01/2026	Nghị quyết thông qua kế hoạch 2026 của VTG và các Công ty thị trường <i>Resolution approving the 2026 Business Plan of VTG and its subsidiaries/affiliated companies.</i>	100%
2.	02/NQ-HĐQT	12/01/2026	Nghị quyết thông qua phương án thuê đất xây tổng trạm của Công ty Viettel Timor. <i>Resolution approving the land lease for the construction of Viettel Timor's general station</i>	100%
3.	03/NQ-HĐQT	12/01/2026	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản của Công ty Viettel Cambodia. <i>Resolution approving the liquidation of assets of Viettel Cambodia.</i>	100%
4.	04/NQ-HĐQT	07/02/2026	Nghị quyết thông qua phân cấp thẩm quyền 2026 <i>Resolution approving the 2026 delegation of authority framework.</i>	100%
5.	04A/NQ-HĐQT	28/02/2026	Nghị quyết thông qua nguyên tắc, phương pháp xác định quỹ tiền lương tại VTG <i>Resolution approving the principles and methodology for determining the salary fund at VTG.</i>	100%
6.	05/NQ-HĐQT	05/03/2026	Nghị quyết thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ <i>Resolution approving the plan for organizing the General Meeting of Shareholders.</i>	100%
7.	06/NQ-HĐQT	12/03/2026	Nghị quyết thông qua chủ trương ký Hợp đồng dịch vụ SLA với các đơn vị <i>Resolution approving in principle the execution of SLA with relevant entities.</i>	100%
8.	07/NQ-HĐQT	18/03/2026	Nghị quyết thông qua đề cử Tổng Giám đốc Công ty Natcom <i>Resolution approving the nomination of the General Director of Natcom.</i>	100%
9.	08/NQ-HĐQT	25/03/2026	Nghị quyết HĐQT về việc đề cử Quyền PTGD Công ty Viettel Burundi <i>Board Resolution approving the nomination of the Acting Deputy General Director of Viettel Burundi.</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Resolution No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
10.	08/NQ-HDQT	01/04/2026	Nghị quyết về việc quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2025 <i>Resolution approving the final settlement of the 2025 salary fund.</i>	100%
11.	09/NQ-HDQT	02/04/2026	Nghị quyết HDQT thông qua sửa đổi quy chế Quản lý tài chính VTG <i>Resolution approving the amendments to the VTG Financial Management Regulations.</i>	100%
12.	10/NQ-HDQT	02/04/2026	Nghị quyết thông qua Quy chế hoạt động của Người đại diện của VTG tại các dự án đầu tư ra nước ngoài <i>Resolution approving the Regulations on the Operations of VTG's Representatives at Overseas Investment Projects.</i>	100%
13.	11/NQ-HDQT	02/04/2026	Nghị quyết thông qua việc đề cử bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh B2B của Công ty Viettel Cambodia. <i>Resolution approving the nomination of the Deputy General Director in charge of B2B Business of Viettel Cambodia.</i>	100%
14.	12/NQ-HDQT	02/04/2026	Nghị quyết thông qua địa điểm và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 2026 <i>Resolution approving the venue and agenda of the 2026 General Meeting of Shareholders.</i>	100%
15.	13/NQ-HDQT	09/04/2026	Nghị quyết thông qua việc bổ nhiệm ông Phạm Anh Đức đảm nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc VTG <i>Resolution approving the appointment of Mr. Phạm Anh Đức as Deputy General Director of VTG.</i>	100%
16.	14/NQ-HDQT	09/04/2026	Nghị quyết thông qua mô hình tổ chức của VTG <i>Resolution approving the organizational structure of VTG.</i>	100%
17.	15/NQ-HDQT	09/04/2026	Nghị quyết thông qua bổ sung tần số cho Movitel <i>Resolution approving the allocation of additional spectrum to Movitel.</i>	100%
18.	16/NQ-HDQT	09/04/2026	Nghị quyết thông qua thỏa thuận ưu tiên trả nợ với các ngân hàng tại Peru <i>Resolution approving the priority debt repayment agreement with banks in Peru.</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Resolution No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
19.	17/NQ-HDQT	15/04/2026	Nghị quyết thông qua thù lao thành viên HĐQT Công ty Viettel Burundi <i>Resolution approving the remuneration of members of the Board of Directors of Viettel Burundi.</i>	100%
20.	178/NQ-HDQT	16/04/2026	Nghị quyết thông qua việc đấu thầu dự án Dominican <i>Resolution approving participation in the tender for the Dominican project.</i>	100%
21.	18/NQ-HDQT	23/04/2026	Nghị quyết thông qua việc bán anten cho 3 Công ty thị trường: Viettel Cambodia, Star Telecom và Natcom <i>Resolution approving the sale of antennas to three subsidiaries/affiliated companies: Viettel Cambodia, Star Telecom and Natcom.</i>	100%
22.	19/NQ-HDQT	23/04/2026	Nghị quyết thông qua việc bán thiết bị vô tuyến ZTE cho Công ty Star Telecom <i>Resolution approving the sale of ZTE radio equipment to Star Telecom.</i>	100%
23.	20/NQ-HDQT	23/04/2026	Nghị quyết thông qua việc điều chỉnh thù lao cho thành viên HĐQT <i>Resolution approving the adjustment of the remuneration of members of the Board of Directors.</i>	100%
24.	21/NQ-HDQT	26/04/2026	Nghị quyết thông qua việc mua bất động sản của Công ty Viettel Cambodia <i>Resolution approving the acquisition of real estate by Viettel Cambodia.</i>	100%
25.	22/NQ-HDQT	14/05/2026	Nghị quyết thông qua kế hoạch chi trả cổ tức của VTG 2025 <i>Resolution approving VTG's 2025 dividend payment plan.</i>	100%
26.	23/NQ-HDQT	14/05/2026	Nghị quyết thông qua việc đề cử Kế toán trưởng Công ty Natcom <i>Resolution approving the nomination of the Chief Accountant of Natcom.</i>	100%
27.	24/NQ-HDQT	14/05/2026	Nghị quyết thông qua việc bán thiết bị cho Công ty Star Telecom <i>Resolution approving the sale of equipment to Star Telecom.</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Resolution No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
28.	25/NQ-HDQT	15/05/2026	Nghị quyết giao nhiệm vụ cho những người đại diện tham gia ký hồ sơ đấu thầu dự án Dominica <i>Resolution assigning responsibilities to VTG's representatives to execute the bidding documents for the Dominica project.</i>	100%
29.	26/NQ-HDQT	18/05/2026	Nghị quyết về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc VTG <i>Resolution on the appointment of the Deputy General Director of VTG.</i>	100%
30.	27/NQ-HDQT	18/05/2026	Nghị quyết thông qua việc đề cử Phó Tổng Giám đốc Công ty Viettel Burundi <i>Resolution approving the nomination of the Deputy General Director of Viettel Burundi.</i>	100%
31.	28/NQ-HDQT	03/06/2026	Nghị quyết thông qua việc thuê đất xây tổng trạm của Công ty Star Telecom <i>Resolution approving the land lease for the construction of Star Telecom's general station.</i>	100%
32.	29/NQ-HDQT	10/06/2026	Nghị quyết thông qua chủ trương VTG ký kết hợp đồng dịch vụ với VTNet và VTK <i>Resolution approving in principle VTG's execution of service agreements with VTNet and VTK.</i>	100%
33.	30/NQ-HDQT	15/06/2026	Nghị quyết thông qua việc đề cử Phó Tổng Giám đốc Công ty Natcom <i>Resolution approving the nomination of the Deputy General Director of Natcom.</i>	100%
34.	31/NQ-HDQT	15/06/2026	Nghị quyết thông qua việc đề cử Phó Tổng Giám đốc Công ty Viettel Timor <i>Resolution approving the nomination of the Deputy General Director of Viettel Timor.</i>	100%
35.	32/NQ-HDQT	24/06/2026	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho VTC và Movitel <i>Resolution approving the sale of equipment to VTC and Movitel.</i>	100%
36.	33/NQ-HDQT	29/06/2026	Nghị quyết thông qua chủ trương tham gia đấu giá tần số 2600 MHz của Mytel <i>Resolution approving the participation in Mytel's 2600 MHz spectrum auction.</i>	100%

Phụ lục II
DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA TỔNG CÔNG TY
Appendix II
LIST OF RELATED PERSONS OF THE COMPANY

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
1.	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội/ Military Industry and Telecommuni cations Group			0100109106 do Sở KHĐT Hà Nội, cấp đăng ký lần đầu 13/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 05/12/2019/ Enterprise Registration Certificate No. 0100109106, initially issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 13 July 2010, with the 15th amendment registered on 5 December 2019.	Lô D26 KĐT M Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot D26, Cau Giay New Urban Area, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam				Công ty Mẹ/ Parent Company
1.1	Ông Tào Đức Thắng/ Mr. Tao Duc Thang								Chủ tịch kiểm Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ President cum General Director of Parent Company

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
1.2	Ông Nguyễn Đình Chiến/ Mr. Nguyen Dinh Chien								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of Parent Company
1.3	Ông Đỗ Minh Phuong/ Mr. Do Minh Phuong								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of Parent Company
1.4	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu		Chủ tịch HĐQT/ Chairman of BOD						Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of Parent Company

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
1.5	Ông Cao Anh Sơn/ Mr. Cao Anh Sơn								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of Parent Company
1.6	Ông Nguyễn Đại/ Mr. Nguyễn Đại								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of Parent Company
1.7	Ông Nguyễn Vũ Hà/ Mr. Nguyễn Vũ Hà					09/2025			Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of Parent Company

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
1.8	Ông Vũ Tuấn Anh/ Mr. Vu Tuan Anh					09/2025			Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of Parent Company
1.9	Bà Nguyễn Thủy Linh/ Mrs. Nguyen Thuy Linh					08/2025			Kế toán trưởng Công ty Mẹ/ Chief Accountant of Parent Company
2.	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu		Chủ tịch HĐQT/ Chairman of BOD			27/04/2023			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Đào Xuân Vũ theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Dao Xuan Vu is provided in Appendix V									
3.	Ông Nguyễn Dức Quang/ Mr. Nguyen Duc Quang		Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc/ Member of BOD and Deputy			24/06/ 2021			Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
			General Director						
Danh sách người có liên quan của ông Nguyễn Đức Quang theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Nguyen Duc Quang is provided in Appendix V									
4.	Ông Nguyễn Cao Lợi/ Mr. Nguyen Cao Loi		Thành viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám đốc/ Member of BOD and Deputy General Director			16/07/ 2018			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Nguyễn Cao Lợi theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Nguyen Cao Loi is provided in Appendix V									
5.	Bà Nguyễn Thị Hoa/ Mrs. Nguyen Thi Hoa		Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc/ Member of BOD cum General Director			27/04/ 2023			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của bà Nguyễn Thị Hoa theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mrs. Nguyen Thi Hoa is provided in Appendix V									

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
6.	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ Mrs. Doan Thu Nga		Thành viên HĐQT/ Member of BOD			05/06/ 2025		Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/ According to the Resolution of the AGM	Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của bà Đoàn Thị Thu Nga theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mrs. Doan Thi Thu Nga is provided in Appendix V									
7.	Ông Hoàng Văn Ngọc/ Mr. Hoang Van Ngoc		Thành viên HĐQT/ Member of BOD			05/06/ 2025		Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/ According to the Resolution of the AGM	Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Hoàng Văn Ngọc theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Hoang Van Ngoc is provided in Appendix V									
8.	Ông Vũ Sỹ Mạnh/ Mr. Vu Sy Manh		Thành viên HĐQT/ Member of BOD			05/06/ 2025		Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/ According to the Resolution of the AGM	Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
Danh sách người có liên quan của ông Vũ Sỹ Mạnh theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Vũ Sỹ Mạnh is provided in Appendix V									
9.	Nguyễn Hoài Bắc/ Nguyễn Hoài Bac		Trưởng BKS/ Head of BOS			29/05/ 2020			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Nguyễn Hoài Bắc theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Nguyễn Hoài Bắc is provided in Appendix V									
10.	Quan Thị Thu Hà/ Quan Thị Thu Ha		Thành viên BKS/ Member of BOS			15/06/ 2018			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của bà Quan Thị Thu Hà theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mrs. Quan Thị Thu Ha is provided in Appendix V									
11.	Bùi Văn Thảo/ Bui Van Thao		Thành viên BKS/ Member of BOS			27/04/ 2023			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Bùi Văn Thảo theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Bui Van Thao is provided in Appendix V									

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
16.	Trần Thu Huyền/ Tran Thu Huyen		Phó Tổng Giám đốc/ General Director			18/05/2026			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của bà Trần Thu Huyền theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Ms. Tran Thu Huyen is provided in Appendix V									
17.	Trương Bạch Dương/ Truong Bach Duong		Kế toán trưởng/ Chief Accountant			26/04/2023			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Trương Bạch Dương theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Truong Bach Duong is provided in Appendix V									
18.	Dâm Minh Toán/ Dam Minh Toan		Người phụ trách quan trị công ty kiểm người được ủy quyền công bố thông tin/ Corporate governance and authorized information disclosure person			07/06/2018			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Dâm Minh Toán theo dõi tại Phụ lục V/ The list of related person of Mr. Dam Minh Toan is provided in Appendix V									
19.	Công ty Viettel Timor			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 556/BKHDT-ĐTRNN do	CBD Plaza II Rua Presidente, Nicolau	2012			Công ty con/ Subsidiary

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Leste Unipessoal LDA/ Viettel Timor Company, Unipessoal Lda			Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 04/06/2011/ Overseas Investment Certificate No. 556/BKHĐT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on June 4, 2011	Lobato, Côm, Đồng Timor/ CBD Plaza II Rua Presidente, Nicolau Lobato, Com, East Timor				
20.	Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA/ Telemor Fintech Unipessoal Lda				Av. Pridente Nicolau Lobato, Timor Plaza, Bebonuk, Dom Aleixo, Dili, Timor - Leste	2018			Công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal Lda/ Subsidiary of Viettel Timor Company, Unipessoal Lda
21.	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-DTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-DTRNN issued by the	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia / No. 42, Street 242, Chaktumuk	2009			Công ty con/ Subsidiary

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Cambodia Pte.Ltd			Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia				
22.	Công ty eMoney Payment Solution PLC/ eMoney Payment Solution Plc					2018			Công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Subsidiary of Viettel Cambodia Pte.Ltd
23.	Công ty Mạng lưới Metfone/ Metfone Network Company					2025			Công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Subsidiary of Viettel Cambodia Pte.Ltd
24.	Công ty Metfone Tower Solution					2025			Công ty con của Công ty Viettel Cambodia

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Meffone Tower Solution Company								Pte.Ltd/ Subsidiary of Viettel Cambodia Pte.Ltd
25.	Công ty Movitel, S.A./ Movitel SA Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchild, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/Bairro da Sommerchild, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	2010			Công ty con/ Subsidiary
26.	Công ty E- Mola/ E-Mola Company				Mozambique, Maputo City, Urban District 1 Av. Guerra Popular, số 2080 Maputo, Mozambique	2016			Công ty con của Công ty Movitel, S.A./ Subsidiary of Movitel S.A
27.	Công ty Vicitel Burundi S.A/ Viettel			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 690/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 26/03/2014/ Overseas	Số 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie,	2014			Công ty con/ Subsidiary

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Burundi SA Company			Investment Certificate No. 690/BKHĐT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 26, 2014	Cộng hòa Bu-run-di/ No. 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie, Republic of Burundi				
28.	Công ty Lumicash SU/ Lumicash SU Company					2017			Công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A/ Subsidiary of Viettel Burundi SA Company
29.	Công ty Viettel Tanzania Limited/ Viettel Tanzania Limited Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHĐT-DTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHĐT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni- a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es	2014			Công ty con/ Subsidiary

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
					Salaam, United Republic of Tanzania				
30.	Công ty Viettel E- commerce Tanzania/ Viettel E- commerce Tanzania Company					2016			Công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited/ Subsidiary of Viettel Tanzania Company
31.	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd.			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR	2008			Công ty Liên kết/ Associate

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
32.	Công ty Star Fintech Co., Ltd/ Star Fintech Co., Ltd					2019			Công ty con của Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Subsidiary of Star Telecom Co., Ltd.
33.	Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd/ Telecom International Myanmar Co., Ltd			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600255 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 16/12/2016/ Overseas Investment Certificate No. 201600255 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam, Hanoi, on December 16, 2016	Phố The Corner of Pantra và đường U Wizara, thị trấn Dagon, Yangon, Myanmar/ The Corner of Pantra Street and U Wizara Road, Dagon Township, Yangon, Myanmar	2016			Công ty Liên kết/ Associate
34.	Công ty Mytel Wallet International Myanmar Company Limited/ Mytel Wallet International Myanmar					2017			Công ty con của Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd / Subsidiary of Myanmar National

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Company Limited								Tele&Comm unications Company Limited
35.	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom S.A			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/DC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	2010			Công ty con/ Subsidiary
36.	Công ty Cổ phần Chuyển liên Nattransfer/ Nattransfer Company					2025			Công ty con của Công ty National Telecom S.A/ Subsidiary of National Telecom S.A
37.	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sàn xuất thiết			0500141369 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 by Hanoi Department of Planning & Investment	Thôn An Bình, xã An Khánh, Thành phố Hà Nội / An Binh Village,	2010			Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Digital Financial Services One Member Limited Liability Company				Hanoi Landmark Tower, E6 Plot, Cau Giay new urban area, Yen Hoa ward, Hanoi				
40.	Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel/ Viettel Trading and Import- Export Company Limited			0104831030 KHDT Hà Nội cấp/ 0104831030 by by Hanoi Department of Planning & Investment	Số 01, phố Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội/ No. 1, Giang Văn Minh, Kim Ma Ward, Ba Đình District, Hanoi	2010			
41.	Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel/ Viettel Cyber Security			0110939642 do Sở Tài chính Hà Nội cấp /0110939642 by Hanoi Department of Finance	Tầng 41-43, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội/ Floor 41-43, Keangnam Landmark 72, Area E6, Cau Giay	2025			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Company Limited				New Urban Area, Yen Hoa, Hanoi				
42.	Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel/ Viettel Technology Investment Company Limited			2801045888 do Sở KHĐT Thanh Hóa cấp/ 2801045888 issued by Thanh Hoa Department of Planning and Investment	Nam Đại lộ Lê Lợi, P. Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hoá/ South of Le Loi Avenue, Hạc Thành Ward, Thanh Hoa Province	2008			
43.	Công ty TNHH MTV Thể thao Viettel/ Viettel Sports Company Limited			0110602871 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0110602871 by Hanoi Department of Finance	Số 01 đường Trần Hữu Dực, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/ No. 1 Tran Huu Duc, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi	2024			
44.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel / Viettel Customer			0110917293 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0110917293 by Hanoi Department of Finance	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Tp Hà Nội/ No. 1, Giang Van Minh, Giang Vo Ward, Hanoi	2024			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Service Company Limited								
45.	Công ty Viettel America/ Viettel America Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 620 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 620 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	1551 MCCARTHY BLVD STE 210, Milpitas, CA, 95035, U.S	2013			
46.	Công ty VTE Technologies SARL/ VTE Technologies SARL Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201500006 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 201500006 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	13 phố TAITBOU 75009 PARIS, Pháp/ No.13 TAITBOU 75009 street PARIS, France	2015			
47.	Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel/ Viettel Post Joint Stock Corporation			0104093672 do KHĐT Hà Nội cấp/ 0104093672 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 2, ngõ 15 Dục Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ No.2, Alley 15 Duy Tân, Cau Giay ward, Hanoi	2009			
48.	Công ty TNIHH MTV Logistics Viettel/			0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	306 Lý Thường Kiệt, Tp Hồ Chí Minh/ 306 Ly Thuong Kiet, Ward	18/4/2011			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Viettel Logistics Company Limited				6, Tân Bình, Ho Chi Minh City				
49.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost/Vi ettelpost Service and Commerce One Member Company Limited			0105269946 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0105269946 by Hanoi Department of Finance	Tòa nhà N2, Km số 2, Đại lộ Thăng Long, Mễ Trì, Hà Nội/ N2 Building, Km 2, Thang Long Boulevard, Me Tri, Hanoi	20/4/2011			
50.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel/ Viettel/ Warehousing Services Co.,Ltd.			0105299429 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0105299429 issued by Hanoi Department of Finance	Số 1 Giang Văn Minh, Giang Võ, Tp Hà Nội/ No. 1 Giang Van Minh, Giang Vo, Hanoi City	09/5/2011			
51.	Công ty TNHH MTV			GCN đầu tư ra nước ngoài số 201700342 do Bộ Tài chính cấp lần	Số 442/426, Phòng #08-01, #08-02, Góc	04/4/2017			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	VTP Myanmar / VTP Myanmar Limited Liability Company			dầu ngày 20/06/2017/ Certificate of Overseas Investment No. 201700342 issued by the Ministry of Finance on June 20, 2017.	đường Strand và Botahtaung Pagoda, thị trấn Botahtaung, vùng Yangon, Myanmar/ No. 442-426, Rooms #08- 01, #08-02, Corner of Strand and Botahtaung Pagoda, Botahtaung Township, Yangon Region, Myanmar				
52.	Công ty TNHH MTV Viettel Logistics Cambodia/ Viettel Logistics Cambodia Co., Ltd.			GCN đầu tư ra nước ngoài số 264 do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 04/08/2009/ Certificate of Overseas Investment No. 264, issued by the Ministry of Finance on August 4, 2009.	BB05 St. 101, Sangkat Boeng Trabek, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	15/7/2010			
53.	Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào/ Viettel Post Laos Co., Ltd.			GCN đầu tư ra nước ngoài số 202401349 do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 13/11/2024/ Certificate of Overseas Investment No. 202401349 issued by the Ministry of Finance on November 13, 2024.	Bản Phonsinun, đường Tad Mai, quận Sisattanak, thành phố Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào/ Phonsinun Village, Tad Mai, Phongsavan Province, Lao PDR	09/4/2024			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
					Mai Road, Sisattanak District, Vientiane City, Lao				
54.	Tổng Công ty CP Công trình Viettel/ Viettel Construction Joint Stock Company			0104753865 do KHĐT Hà Nội cấp/ 0104753865 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1 Giang Văn Minh, Giảng Võ, Tp Hà Nội/ No. 1 Giang Van Minh, Giang Vo, Hanoi City	2010			
55.	Viettel Construction Myanmar Co.,Ltd/ Viettel Construction Myanmar Co.,Ltd			GCN đầu tư ra nước ngoài số 201500034 do Bộ Tài chính cấp ngày 30/06/2015 /Certificate of Overseas Investment No. 201500034 issued by the Ministry of Finance on June 30, 2015.	Số (39), đường Inya Myaing, phường Golden Valley (1), quận Bahan, Yangon Myanmar/ No. (39), Inya Myaing Road, Golden Valley (1) Ward, Bahan District, Yangon, Myanmar	2015			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office/ address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
56.	Công ty TNHH Viettel – CHT/ Viettel – CHT Company Limited			0500589150 do Sở KHĐT thành phố Hà Nội cấp/ 0500589150 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Khu TT, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội/ Hoa Lac High-Tech Park, Km29, Thang Long Boulevard, Hoa Lac Commune, Hanoi	2008			
57.	Công ty CP Tư vấn và dịch vụ Viettel/ Viettel Consulting and Services Joint Stock Company			0100109106-075 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0100109106-075 issued by Hanoi Department of Finance.	Số 1 Giang Văn Minh, Giảng Võ, Tp Hà Nội/ No. 1 Giang Van Minh, Giang Vo, Hanoi City	2008			
58.	Công ty CP Giao thông số Việt Nam/ Vietnam Digital Transportatio			0109266456 do Sở KHĐT thành phố Hà Nội cấp/ 0109266456 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 01 đường Trần Hữu Dực, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/ No. 01 Tran Huu Duc Street, Tu Liem Ward, Hanoi City	2020			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	n Joint Stock Company								
59.	Công ty CP Xi măng Cẩm Phả/ Cam Pha Cement Joint Stock Company			5700804196 do Sở KHĐT tỉnh Quảng Ninh cấp/ 5700804196 issued by Quang Ninh Department of Planning and Investment	Km 6, Quốc lộ 18A , Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh/ Km 6, Highway 18A, Cam Thach Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province	2008			
60.	Công ty Viettel Peru/ Viettel Peru Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 433 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Certificate of Overseas Investment No. 433 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam.	Thành phố Lima, tỉnh Lima, Cộng Hòa Peru/ Lima City, Lima Province, Republic of Peru	2014			
61.	Công ty Viettel Russia/ Viettel Russia Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201700343 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Certificate of Overseas Investment No. 201700343 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam.	Phòng 11-13, Khu I, tầng 2, CTR B, Nhà 11 Masha Poryvayeva, Moscow, Liên Bang Nga, 107996/ Rooms 11-13, Block I, 2nd floor, Building B, House 11 Masha Poryvayeva, Moscow,	2017			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number *, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
					Russian Federation, 107996				
62.	Tổng Công ty Viễn thông Viettel/ Viettel Telecommuni- cations Corporation			- 0100109106-011 - Ngày cấp: 14/09/2005 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-011 - Date of issue: September 14, 2005 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1 Giang Văn Minh, Giảng Võ, Tp Hà Nội/ No. 1 Giang Van Minh, Giang Vo, Hanoi City	2008			
63.	Tổng Công ty Mạng lưới Viettel/ Viettel Network Corporation			0100109106-012 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 18/07/2005/ 0100109106-012 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 18/07/2005	Lô B1C, Cụm SXTTCN&CNN, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot B1C, Industrial and Small- Scale Industrial Production Cluster,	2008			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
					Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam				
64.	Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel/ Viettel/ Enterprise Solutions Corporation			- 0100109106-476 - Ngày cấp: 26/09/2018 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-476 - Date of issue: September 26, 2018 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Số 01 đường Trần Hữu Dực, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/ No. 01 Tran Huu Duc Street, Tu Liem Ward, Hanoi City	2018			
65.	Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel/ Viettel High- Tech Industry Corporation			- 0100109106-477 - Ngày cấp: 14/01/2019 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-477 - Date of issue: January 14, 2019 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Số 380 Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, Hà Nội/ 380 Lac Long Quan, Tay Ho ward, Hanoi	2019			
66.	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel/ Viettel Digital			- 0100109106-478 - Ngày cấp: 06/06/2019 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-478 - Date of issue: June 6, 2019	Số 1 Giang Văn Minh, Giảng Võ, Tp Hà Nội/ No. 1 Giang Van Minh, Giang Vo, Hanoi City	2019			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ <i>Name of organization/ individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ <i>NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ <i>Head office address/Contact address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ <i>Time of starting to be related person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan/ <i>Time of ending to be related person</i>	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ <i>Relationship with the Company</i>
	Services Corporation			- Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment					
67.	Viện Hàng không Vũ trụ Viettel/ <i>Viettel/ Aerospace Institute</i>			- 0100109106-473 - Ngày cấp: 16/04/2022 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/- 0100109106-473 - Date of issue: April 16, 2022 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Tòa nhà Viettel Hòa Lạc – B1 Lô 1, Khu Công nghiệp cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội/ <i>Viettel Hoa Lac Building, Lot B1, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Commune, Hanoi</i>	2017			
68.	Công ty Quản lý tài sản Viettel/ <i>Viettel Asset Management Company</i>			- 0100109106-160 - Ngày cấp: 22/03/2010 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/- 0100109106-160 - Date of issue: March 22, 2010 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Tầng 2, Tháp A, Tòa nhà The Light, đường Tổ Hữu, Phường Đại Mỗ, Hà Nội/ 2nd Floor, Tower A, The Light Building, To Huu Street, Dai Mo Ward, Hanoi	2010			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
69.	Học viện Viettel/ Viettel Academy			- 0100109106-310 - Ngày cấp: 22/04/2011 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-310 - Date of issue: April 22, 2011 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Thôn 6, Xã Yên Xuân, Hà Nội/ Village 6, Yen Xuan Commune, Hanoi	2011			
70.	Trung tâm Dịch vụ dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel/ Viettel Data and Artificial Intelligence Service Center			- 0100109106-520 - Ngày cấp: 29/11/2023/ - 0100109106- 520 - Date of issue: November 29, 2023	Lô D26 Khu Đô Thị Mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot D26, Cau Giay New Urban Area, Hanoi City, Vietnam	2023			
71.	Trung tâm Công nghệ thông tin Viettel/ Viettel Information			- 0100109106-522 - Ngày cấp: 10/09/2024/ - 0100109106- 522 - Date of issue: 10.09.2024	Lô D26 Khu Đô Thị Mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot D26, Cau Giay New Urban Area, Hanoi City, Vietnam	2024			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be related person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be related person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Technology Center								
72.	Trung tâm Dịch vụ dùng chung/ Viettel Shared Services			- 0100109106-521 - Ngày cấp: 10/09/2024 - 0100109106- 521 - Date of issue: 10/09/2024	Lô D26 Khu Đô Thị Mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot D26, Cau Giay New Urban Area, Hanoi City, Vietnam	2024			
73.	Trung tâm Bán dẫn Viettel/ Viettel Semiconduct or Center			- 0100109106-523 - Ngày cấp: 08/05/2025 - 0100109106- 523 - Date of issue: May 8, 2025	Lô D26 Khu Đô Thị Mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot D26, Cau Giay New Urban Area, Hanoi City, Vietnam	2025			

Ghi chú/Note: số Giấy NSH*: số CMND/ Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/NSH No.: ID card No./Passport No. (As for individuals) or Business Registration Certificate No., License on operations or equivalent legal documents (As for organisations).

Phụ lục III
DANH SÁCH HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH GIỮA TỔNG CÔNG TY NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA TỔNG CÔNG TY
Appendix III
LIST OF TRANSACTIONS BETWEEN THE COMPANY AND RELATED PERSONS OF THE COMPANY

STT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty/ <i>Relationshi p with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH No. * date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ/ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết HĐQT thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. approved by Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ <i>Content, quantity, total value of transaction</i>
1	Tổng Công ty Mạng lưới Viettel/ <i>Viettel Networks Corporation</i>	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ <i>Entities under common control</i>	0100109106-012 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 18/07/2005/ <i>0100109106-012 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 18/07/2005</i>	Lô B1C, Cụm SXTTCN&CNN, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ <i>Lot B1C, Industrial and Small-Scale Industrial Production Cluster, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam</i>	Tháng 3/ <i>March</i>	06/NQ-HDQT	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị VNĐ: 275.057.996.694/ <i>Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: VND 275.057.996.694</i>
2	Tổng Công ty Viễn thông Viettel/ <i>Viettel Telecom Corporation</i>	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ <i>Entities under common control</i>	- 0100109106-011 - Ngày cấp: 14/09/2005 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - <i>0100109106-011 - Date of issue: September 14, 2005</i>	Số 1 Giang Văn Minh, Giảng Võ, Tp Hà Nội/ <i>No. 1 Giang Van Minh, Giang Vo, Hanoi City</i>			Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị VNĐ: 15.946.034.748/ <i>Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications</i>

3	Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel/ <i>Viettel Business Solutions Corporation</i>	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ <i>Entities under common control</i>	- Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment - 0100109106-476 - Ngày cấp: 26/09/2018 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-476 - Date of issue: September 26, 2018 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Số 01 đường Trần Hữu Dục, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/ No. 01 Tran Huu Duc Street, Tu Liem Ward, Hanoi City
4	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel/ <i>Viettel Digital Services Corporation</i>	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ <i>Entities under common control</i>	- 0100109106-478 - Ngày cấp: 06/06/2019 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-478 - Date of issue: June 6, 2019 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1 Giang Văn Minh, Giảng Võ, Tp Hà Nội/ No. 1 Giang Van Minh, Giang Vo, Hanoi City
5	Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel/ <i>Security Company Limited</i>	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ <i>Entities under common control</i>	0110939642 do Sở Tài chính Hà Nội cấp /0110939642 by Hanoi Department of Finance	Tầng 41-43, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội/ Floor 41-43, Keangnam Landmark 72, Area E6, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa, Hanoi

<i>Project, Contract value: VND 15.946.034.748</i>	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị VNĐ: 4.364.660.675/ <i>Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: VND 4.364.660.675</i>
	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị VNĐ: 5.864.400.000/ <i>Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: VND 5.864.400.000</i>
	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị VNĐ: 66.056.494.000/ <i>Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: VND 66.056.494.000</i>

6	Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách hàng Viettel/ <i>Viettel Customer Service One Member Limited Company</i>	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ <i>Entities under common control</i>	0110917293 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ <i>0110917293 by Hanoi Department of Finance</i>	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Tp Hà Nội/ <i>No. 1, Giang Van Minh, Giang Vo Ward, Hanoi</i>	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị VNĐ: 3.284.540.548/ <i>Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: VND 3.284.540.548</i>
7	Công ty Viettel Burundi S.A/ <i>Viettel Burundi S.A</i>	Công ty con/ <i>Subsidiary</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 690/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 26/03/2014/ <i>Overseas Investment Certificate No. 690/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 26, 2014</i>	Số 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie, Cộng hòa Bu-run-di/ <i>No. 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie, Republic of Burundi</i>	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị USD: 2.251,311.60/ <i>Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: USD 2,251,311.60</i>
8	Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal Lda/ <i>Viettel Timor Leste Unipessoal Lda</i>	Công ty con/ <i>Subsidiary</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 556/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 04/06/2011/ <i>Overseas Investment Certificate No. 556/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on June 4, 2011</i>	CBD Plaza II Rua Presidente, Nicolau Lobato, Côm, Đông Timor/ <i>CBD Plaza II Rua Presidente, Nicolau Lobato, Com, East Timor</i>	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị USD: 1,697,754.64/ <i>Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: USD 1,697,754.64</i>

9	Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd/ Telecom International Myanmar Co., Ltd	Công ty Liên kết/ Associate	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600255 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 16/12/2016/ Overseas Investment Certificate No. 201600255 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam, Hanoi, on December 16, 2016	Phố The Corner of Pantra và đường U Wizara, thị trấn Dagon, Yangon, Myanmar/ The Corner of Pantra Street and U Wizara Road, Dagon Township, Yangon, Myanmar	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị USD: 18,277,709.00/ Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: USD 18,277,709.00
10	Công ty Movitel, S.A/ Movitel Company, S.A	Công ty con/ Subsidiary	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchield, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ Bairro da Sommerchield, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị USD: 13,779,154.00/ Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: USD 13,779,154.00
11	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Công ty con/ Subsidiary	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị USD: 7,042,994.81/ Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: USD 7,042,994.81

15	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Công ty con/ Subsidiary	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Ký kết Hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông, giá trị USD: 4,240,970.75/ Execution of the Service Level Agreement for the Telecommunications Project, Contract value: USD 4,240,970.75
16	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel/ Viettel Manufacturing Corporation – One member LLC	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ Entities under common control	0500141369 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Thôn An Bình, xã An Khánh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ An Binh Village, An Khanh Commune, Hanoi City, Vietnam	Hợp đồng mua thiết bị Antenna; Giá trị VND: 23.423.004.000 /Antenna Equipment Purchase Contract; Contract value: VND 23,423,004,000
17	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel/ Viettel Manufacturing Corporation – One member LLC	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ Entities under common control	0500141369 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Tháng 4/ April 18/NQ-HDQT	Hợp đồng mua thiết bị Anten; Giá trị VND: 6.349.521.000 / Antenna Equipment Purchase Contract; Contract value: VND 6,349,521,000
18	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel/ Viettel Manufacturing Corporation – One member LLC	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ Entities under common control	0500141369 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Thôn An Bình, xã An Khánh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ An Binh Village, An Khanh Commune, Hanoi City, Vietnam	Hợp đồng mua thiết bị Antenna; Giá trị VND: 4.635.600.000 / Antenna Equipment Purchase Contract; Contract value: VND 4,635,600,000

19	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ <i>Viettel Cambodia Pte.Ltd</i>	Công ty con/ <i>Subsidiary</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Hợp đồng bán thiết bị Antenna; Giá trị USD: 1,088,510.16/ <i>Antenna Equipment Purchase Contract; Contract value: USD 1,088,510.16</i>
20	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ <i>Star Telecom Co., Ltd</i>	Công ty Liên kết/ <i>Associate</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ <i>Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR</i>	Hợp đồng bán thiết bị Antenna; Giá trị USD: 309,024.00/ <i>Antenna Equipment Purchase Contract; Contract value: USD 309,024.00</i>
21	Công ty National Telecom S.A/ <i>National Telecom S.A</i>	Công ty con/ <i>Subsidiary</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ <i>Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti</i>	Hợp đồng bán thiết bị Antenna; Giá trị USD: 195,600.00/ <i>Antenna Equipment Purchase Contract; Contract value: USD 195,600.00</i>

22	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ <i>Star Telecom Co., Ltd</i>	Công ty Liên kết/ <i>Associate</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ <i>Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.</i>	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ <i>Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR</i>	Tháng 4/ <i>April</i>	19/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán thiết bị vô tuyến; Giá trị USD: 4,285,650.00/ <i>Radio Equipment Sales Contract; Contract value: USD 4,285,650.00</i>
23	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ <i>Star Telecom Co., Ltd</i>	Công ty Liên kết/ <i>Associate</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ <i>Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.</i>	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ <i>Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR</i>	Tháng 5/ <i>May</i>	24/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán thiết bị vô tuyến; Giá trị USD: 3,746,000.00/ <i>Radio Equipment Sales Contract; Contract value: USD 3,746,000.00</i>
24	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ <i>Star Telecom Co., Ltd</i>	Công ty Liên kết/ <i>Associate</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ <i>Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.</i>	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ <i>Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR</i>			Hợp đồng bán thiết bị License NSN; Giá trị USD: 57,120.00/ <i>NSN License Sales Contract; Contract value: USD 57,120.00</i>

25	Tổng Công ty Mạng lưới Viettel/ Viettel Networks Corporation	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ Entities under common control	0100109106-012 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 18/07/2005/ 0100109106-012 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 18/07/2005	Lô BIC, Cụm SXTTCN&CNN, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot BIC, Industrial and Small-Scale Industrial Production Cluster, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam	Tháng 6/ June	29/NQ-HĐQT	Ký kết hợp đồng mua dịch vụ, khảo sát thị trường nước ngoài; Giá trị VNĐ: 19.226.772.585/ Overseas Market Survey Services Procurement Contract; Contract value: VND 19,226,772,585
26	Công ty CP Tư vấn và dịch vụ Viettel/ Viettel Consultancy and Services JSC	Các tổ chức cùng chịu chung sự kiểm soát/ Entities under common control	0100109106-075 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0100109106-075 issued by Hanoi Department of Finance	Số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Tp Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh, Ba Dinh, Hanoi			Ký kết hợp đồng mua dịch vụ, khảo sát thị trường nước ngoài; Giá trị VNĐ: 2.729.868.505/ Overseas Market Survey Services 27Procurement Contract; Contract value: VND 2,729,868,505
27	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Công ty con/ Subsidiary	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 6/ June	32/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị IP Juniper; Giá trị USD: 4,218,936.00/ Juniper IP Equipment Sales Contract; Contract value: USD 4,218,936.00

28	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Công ty con/ Subsidiary	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Hợp đồng bán Thiết bị IP Cisco; Giá trị USD: 3,088,331.00/ Cisco IP Equipment Sales Contract; Contract value: USD 3,088,331.00
29	Công ty Movitel, S.A/ Movitel Company, S.A	Công ty con/ Subsidiary	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchield, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ Bairro da Sommerchield, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	Hợp đồng bán Thiết bị IP Juniper; Giá trị USD: 4,532,216.00/ Juniper IP Equipment Sales Contract; Contract value: USD 4,532,216.00

Ghi chú/Note: số Giấy NSH*: số CMND/ Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/NSH No.: ID card No./Passport No. (As for individuals) or Business Registration Certificate No., License on operations or equivalent legal documents (As for organisations).

Phụ lục IV
GIAO DỊCH THƯỜNG XUYÊN GIÁ TRỊ NHỎ (DƯỚI 20 TỶ) VỚI BÊN CÓ LIÊN QUAN
Appendix IV
RECURRING LOW-VALUE TRANSACTIONS (BELOW VND 20 BILLION) WITH RELATED PARTIES

STT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân Name of organization/ individual	Mối quan hệ liên quan với công ty/ Relationship with the Company	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH No. * date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Address	Ngày ký Hợp đồng/ Contract Signing Date	Nội dung giao dịch/ Content of transaction	Giá trị hợp đồng (VND)/ Contract Value (VND)
1	Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ/ Branch of Viettel Trading and Import- Export Company Limited Retail Center	Người có liên quan/ Related party	0104831030-091 KHĐT Hà Nội cấp/ 0104831030-091 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1, ngõ 11, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội/ No. 1, Alley 11, Duy Tan street, Cau Giay ward, Ha Noi city	12/01/2026	Hợp đồng quà tặng/ Gift Procurement Contract	226.836.000,00
2	Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel/ Viettel Post Joint Stock Corporation	Người có liên quan/ Related party	0104093672 do KHĐT Hà Nội cấp/ 0104093672 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 2, ngõ 15 Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ No.2, Alley 15 Duy Tan, Cau Giay ward, Hanoi	27/01/2026	Hợp đồng chuyển tiền quà tặng và chuyển phát nhanh quà tặng/ Gift Money Transfer and Express Gift Delivery Services Contract	1.161.330.000
3	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city	28/01/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	69.089.477,00



4	Học viện Viettel/ <i>Viettel Academy</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0100109106-310, Ngày cấp: 22/04/2011, Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ <i>0100109106-310, Date of issue: April 22, 2011, Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment</i>	Thôn 6, Xã Yên Xuân, Hà Nội/ <i>Village 6, Yen Xuan Commune, Hanoi</i>	27/02/2026	Hợp đồng dịch vụ đào tạo/ <i>Training Services Contract</i>	233.328.600
5	Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel/ <i>Viettel Media Company One Member Limited Liability Company</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0111013646 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ <i>0111013646 by Hanoi Department of Finance</i>	Tầng 4, Tòa nhà The Light, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội / <i>4th floor, The Light building, Dai Mo ward, Hanoi</i>	02/03/2026	Hợp đồng dịch vụ truyền thông, sự kiện/ <i>Media and Event Services Contract</i>	9.218.556.413,00
6	Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ/ <i>Branch of Viettel Trading and Import-Export Company Limited Retail Center</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0104831030-091 KHĐT Hà Nội cấp/ <i>0104831030-091 issued by Hanoi Department of Planning and Investment</i>	Số 1, ngõ 11, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội/ <i>No. 1, Alley 11, Duy Tan street, Cau Giay ward, Ha Noi city</i>	05/03/2026	Hợp đồng quà tặng/ <i>Gift Procurement Contract</i>	93.177.000,00
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel / <i>Viettel Customer Service Company Limited</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0110917293 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ <i>0110917293 by Hanoi Department of Finance</i>	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Tp Hà Nội/ <i>No. 1, Giang Van Minh, Giang Vo Ward, Hanoi</i>	09/03/2026	Hợp đồng quà tặng/ <i>Gift Procurement Contract</i>	2.816.000.000
8	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel / <i>Viettel Customer Service Company Limited</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0110917293 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ <i>0110917293 by Hanoi Department of Finance</i>	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Tp Hà Nội/ <i>No. 1, Giang Van Minh, Giang Vo Ward, Hanoi</i>	18/03/2026	Hợp đồng quà tặng/ <i>Gift Procurement Contract</i>	437.535.000
9	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ <i>Viettel Logistics Company Limited</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ <i>0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment</i>	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ <i>No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city</i>	18/03/2026	Hợp đồng vận chuyển/ <i>Transportation Contract</i>	51.462.286,00

10	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bís, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bís, Zone Z11, National Highway 1A, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city	19/03/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	69.664.741.00
11	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel / Viettel Customer Service Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0110917293 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0110917293 by Hanoi Department of Finance	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Tp Hà Nội/ No. 1, Giang Van Minh, Giang Vo Ward, Hanoi	20/03/2026	Hợp đồng dịch vụ truyền thông, sự kiện/ Media and Event Services Contract	248.455.080
12	Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ Branch of Viettel Trading and Import-Export Company Limited - Retail Center	Người có liên quan/ Related party	0104831030-091 KHDT Hà Nội cấp/ 0104831030-091 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1, ngõ 11, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội/ No. 1, Alley 11, Duy Tan street, Cau Giay ward, Ha Noi city	30/03/2026	Hợp đồng quà tặng/ Gift Procurement Contract	87.980.000
13	Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel/ Viettel Post Joint Stock Corporation	Người có liên quan/ Related party	0104093672 do KHDT Hà Nội cấp/ 0104093672 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 2, ngõ 15 Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ No.2, Alley 15 Duy Tan, Cau Giay ward, Hanoi	01/04/2026	Hợp đồng chuyển phát nhanh/ Express Delivery Services Contract	352.940.000
14	Trung tâm Dịch vụ dùng chung/ Viettel Shared Services	Người có liên quan/ Related party	- 0100109106-521 - Ngày cấp: 10/09/2024 - 0100109106- 521 - Date of issue: 10-09-2024	Lô D26 Khu Đô Thị Mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Lot D26, Cau Giay New Urban Area, Hanoi City, Vietnam	01/04/2026	Hợp đồng dịch vụ nghiệp vụ nhân sự/ Human Resources Services Contract	422.295.432.00
15	Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel/ Viettel Media Company One Member Limited Liability Company	Người có liên quan/ Related party	0111013646 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0111013646 by Hanoi Department of Finance	Tầng 4, Tòa nhà The Light, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội /4th floor, The Light building, Dai Mo ward, Hanoi	02/04/2026	Hợp đồng dịch vụ truyền thông, sự kiện/ Media and Event Services Contract	168.480.000.00

16	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment - 0100109106-476 - Ngày cấp: 26/09/2018 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-476 - Date of issue: September 26, 2018 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung Mỹ Tây ward, Ho Chi Minh city	23/04/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	557.855.417.00
17	Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel/ Viettel Enterprise Solutions Corporation	Người có liên quan/ Related party	- Ngày cấp: 26/09/2018 - Nơi cấp: Sở KHĐT Hà Nội/ - 0100109106-476 - Date of issue: September 26, 2018 - Issuing authority: Hanoi Department of Planning and Investment	Số 01 đường Trần Hữu Dục, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/ No. 01 Tran Huu Duc Street, Tu Liem Ward, Hanoi City	24/04/2026	Hợp đồng cung cấp dịch vụ phục vụ công việc/ Business Support Services Contract	3.607.451.760.00
18	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung Mỹ Tây ward, Ho Chi Minh city	15/05/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	488.773.741.00
19	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung Mỹ Tây ward, Ho Chi Minh city	21/05/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	69.934.026.00
20	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway	22/05/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	52.295.763.00

					<i>1A, Trung Mỹ Tay ward, Ho Chi Minh city</i>				
21	Công ty TNHH MTV <i>Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ <i>0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment</i>		Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ <i>No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung Mỹ Tay ward, Ho Chi Minh city</i>	28/05/2026	Hợp đồng vận chuyển/ <i>Transportation Contract</i>	88.731.905,00	
22	Công ty TNHH MTV <i>Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ <i>0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment</i>		Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ <i>No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung Mỹ Tay ward, Ho Chi Minh city</i>	22/06/2026	Hợp đồng vận chuyển/ <i>Transportation Contract</i>	546.611.941,00	
23	Công ty TNHH MTV <i>Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ <i>0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment</i>		Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ <i>No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung Mỹ Tay ward, Ho Chi Minh city</i>	23/06/2026	Hợp đồng vận chuyển/ <i>Transportation Contract</i>	88.655.457,00	
24	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel / <i>Viettel Customer Service Company Limited</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0110917293 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ <i>0110917293 by Hanoi Department of Finance</i>		Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Tp Hà Nội/ <i>No. 1, Giang Van Minh, Giang Vo Ward, Hanoi</i>	23/06/2026	Hợp đồng mua tặng/ <i>Gift Procurement Contract</i>	985.219.200,00	
25	Công ty TNHH MTV <i>Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited</i>	Người có liên quan/ <i>Related party</i>	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ <i>0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment</i>		Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ <i>No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung Mỹ Tay ward, Ho Chi Minh city</i>	28/06/2026	Hợp đồng vận chuyển/ <i>Transportation Contract</i>	117.473.834,00	

26	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city	28/06/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	228.204.896,00
27	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city	29/06/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	175.153.589,00
28	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel / Viettel Customer Service Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0110917293 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/ 0110917293 by Hanoi Department of Finance	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Tp Hà Nội/ No. 1, Giang Van Minh, Giang Vo Ward, Hanoi	29/06/2026	Hợp đồng mua tặng/ Gift Procurement Contract	14.040.000,00
29	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city	30/06/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	275.003.784,00
30	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người có liên quan/ Related party	0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/ 0310783329 by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment	Số 2 Bis, Khu Z11, Quốc lộ 1A, Khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh/ No. 2 Bis, Zone Z11, National Highway 1A, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city	30/06/2026	Hợp đồng vận chuyển/ Transportation Contract	425.042.675,00

Phụ lục V
DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ
Appendix V
LIST OF INTERNAL PERSONS AND THEIR RELATED PERSONS OF THE COMPANY

TT / No	Họ tên/ Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any)	Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID card/Passport number, date of issue, place of issue	Địa chỉ liên hệ/ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú/ Note
1	Đào Xuân Vũ/ Dao Xuan Vu		Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the BOD			18.087	0.00059%	
1.1	Đào Xuân Kỳ/ Dao Xuan Ky					0	0%	
1.2	Nguyễn Thị Gấm/ Nguyen Thi Gam					0	0%	
1.3	Đào Xuân Quyền/ Dao Xuan Quyen					0	0%	
1.4	Nguyễn Thị Lan/ Nguyen Thi Lan					0	0%	
1.5	Đào Xuân Chúc/ Dao Xuan Chuc					0	0%	
1.6	Lê Thị Chiêu/ Le Thi Chieu					0	0%	
1.7	Đào Xuân Văn/ Dao Xuan Van					0	0%	

	<i>Dao Xuan Van</i>								
1.8	Hoàng Thị Lan/ <i>Hoang Thi Lan</i>					0	0%		
1.9	Vũ Anh Tú/ <i>Vu Anh Tu</i>					0	0%		
1.1 0	Nguyễn Hoài Thanh/ <i>Nguyen Hoai Thanh</i>					23.195	0,00076%		
1.1 1	Đào Tú Anh/ <i>Dao Tu Anh</i>					0	0%		
1.1 2	Đào Minh Anh/ <i>Dao Minh Anh</i>					0	0%		
1.1 3	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội / <i>Military Industry and Telecommunications Group</i>					3.014.205. 300	99,027%		Ông Đào Xuân Vũ được giao đại diện: 1.808.52 7.440 CP/ Mr. <i>Dao Xuan Vu</i> is assigned to represent 1.808.52 7.440 shares
2	Nguyễn Thị Hoa/ <i>Nguyen Thi Hoa</i>				TV HĐQT	0	0		

					kiêm TGD/ Member of the BOD cum General Director					
2.1	Nguyễn Văn Hồng/ <i>Nguyễn Văn Hồng</i>						0	0		
2.2	Vũ Thị Lành/ <i>Vũ Thị Lành</i>						0	0		
2.3	Nguyễn Trường Sơn/ <i>Nguyễn Trường Sơn</i>						0	0		
2.4	Nguyễn Anh Thu/ <i>Nguyễn Anh Thu</i>						0	0		
2.5	Nguyễn Dũng Minh/ <i>Nguyễn Dũng Minh</i>						0	0		
2.6	Nguyễn Xuân Hiệp/ <i>Nguyễn Xuân Hiệp</i>						0	0		
2.7	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội / <i>Military Industry and Telecommunications Group</i>						3.014.205. 300	99,027%		Bà Nguyễn Thị Hoa được giao đại diện: 602.842. 480 CP/ Mrs. Nguyễn Thị Hoa is assigned to

4.7	Nguyễn Thúy Hà/ <i>Nguyễn Thụy Hà</i>						0	0	
5	Hoàng Văn Ngọc/ <i>Hoàng Văn Ngọc</i>		TV HDQT/ Member of the BOD				0	0	
5.1	Hoàng Minh Châu/ <i>Hoàng Minh Châu</i>						0	0	
5.2	Cù Thị Tâm/ <i>Cù Thị Tâm</i>						0	0	
5.3	Trần Phước Cách/ <i>Trần Phước Cách</i>						0	0	
5.4	Nguyễn Thị Mai/ <i>Nguyễn Thị Mai</i>						0	0	
5.5	Trần Thúy Hằng/ <i>Trần Thúy Hằng</i>						0	0	
5.6	Hoàng Trần Bảo Trần/ <i>Hoàng Trần Bảo Trần</i>						0	0	
5.7	Hoàng Trần Hiếu/ <i>Hoàng Trần Hiếu</i>						0	0	
5.8	Hoàng Trần Đông Phương/ <i>Hoàng Trần Đông Phương</i>						0	0	
5.9	Hoàng Thị Minh Hà/ <i>Hoàng Thị Minh Hà</i>						0	0	
5.10	Hoàng Văn Nam/ <i>Hoàng Văn Nam</i>						0	0	
5.11	Hoàng Văn Bắc/ <i>Hoàng Văn Bắc</i>						0	0	
5.12	Đặng Ngọc Tuấn/ <i>Đặng Ngọc Tuấn</i>						0	0	

1/1
 2/1
 3/1
 4/1
 5/1
 6/1
 7/1
 8/1
 9/1
 10/1
 11/1
 12/1
 13/1
 14/1
 15/1
 16/1
 17/1
 18/1
 19/1
 20/1
 21/1
 22/1
 23/1
 24/1
 25/1
 26/1
 27/1
 28/1
 29/1
 30/1
 31/1
 32/1
 33/1
 34/1
 35/1
 36/1
 37/1
 38/1
 39/1
 40/1
 41/1
 42/1
 43/1
 44/1
 45/1
 46/1
 47/1
 48/1
 49/1
 50/1
 51/1
 52/1
 53/1
 54/1
 55/1
 56/1
 57/1
 58/1
 59/1
 60/1
 61/1
 62/1
 63/1
 64/1
 65/1
 66/1
 67/1
 68/1
 69/1
 70/1
 71/1
 72/1
 73/1
 74/1
 75/1
 76/1
 77/1
 78/1
 79/1
 80/1
 81/1
 82/1
 83/1
 84/1
 85/1
 86/1
 87/1
 88/1
 89/1
 90/1
 91/1
 92/1
 93/1
 94/1
 95/1
 96/1
 97/1
 98/1
 99/1
 100/1

5.1 3	Nguyễn Thị Thu/ Nguyễn Thị Thu						0	0	
5.1 4	Tà Thị Viêt/ Tà Thị Viêt						0	0	
6	Vũ Sỹ Mạnh/ Vu Sy Manh				TV HĐQT/ Member of the BOD		2.000	0,000065 %	
6.1	Vũ Sỹ Giám/ Vu Sy Giam						0	0	
6.2	Vũ Thị Hạc/ Vu Thi Hac						0	0	
6.3	Tăng Thị Thu Hà/ Tang Thi Thu Ha						0	0	
6.4	Vũ Thủy Hằng/ Vu Thuy Hang						0	0	
6.5	Vũ Minh Tuấn/ Vu Minh Tuan						0	0	
6.6	Vũ Tiên Duân/ Vu Tien Duan						0	0	
6.7	Vũ Văn Dũng/ Vu Van Dung						0	0	
6.8	Vũ Sỹ Hùng/ Vu Sy Hung						0	0	
6.9	Diêm Thị Hoà/ Diem Thi Hoa						0	0	
6.1 0	Nguyễn Thị Oanh/ Nguyen Thi Oanh						0	0	
6.1 1	Đỗ Văn Anh/ Do Van Anh						0	0	
7	Đoàn Thị Thu Nga/ Doan Thi Thu Nga				TV HĐQT/		0	0	

				<i>Member of the BOD</i>					
7.1	Đoàn Văn Thời/ <i>Doan Van Thoi</i>						0	0	
7.2	Nguyễn Thị Uyên/ <i>Nguyen Thi Uyen</i>						0	0	
7.3	Bùi Quang Tuyền/ <i>Bui Quang Tuyen</i>						0	0	
7.4	Trần Thị Mai Anh/ <i>Tran Thi Mai Anh</i>						0	0	
7.5	Bùi An Khang/ <i>Bui An Khang</i>						0	0	
7.6	Bùi Hải Đăng/ <i>Bui Hai Dang</i>						0	0	
7.7	Bùi Đăng Khoa/ <i>Bui Dang Khoa</i>						0	0	
7.8	Đoàn Hữu Thành/ <i>Doan Huu Thanh</i>						0	0	
7.9	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội / <i>Military Industry and Telecommunications Group</i>						3.014.205. 300	99,03%	Bà Đoàn Thị Thu Nga được giao đại diện: 602.842. 480 CP/ <i>Mrs. Doan Thi Thu Nga is assigned to</i>

									representing: 602,842,480 shares
8	Nguyễn Thị Tâm/ Nguyễn Thị Tâm					Phó TGD/ Deputy General Director		0	0
8.1	Lê Vũ Tâm/ Le Vu Tam							0	0
8.2	Nguyễn Xuân Lộc/ Nguyễn Xuân Loc							0	0
8.3	Nguyễn Thị Nhơn/ Nguyễn Thị Nhon							0	0
8.4	Lê Văn Mậu/ Le Van Mau							0	0
8.5	Vũ Thị Đào/ Vu Thi Dao							0	0
8.6	Nguyễn Xuân Ngọc/ Nguyễn Xuân Ngoc							0	0
8.7	Nguyễn Xuân Toàn/ Nguyễn Xuân Toan							0	0
8.8	Lê Minh Tuấn/ Le Minh Tuan							0	0
8.9	Lê Minh Đạt/ Le Minh Dat							0	0
9	Hà Thế Dương/ Ha The Duong					Phó TGD/ Deputy General Director		20.000	0.00065%

9.1	Tổng Khánh Linh/ <i>Tong Khanh Linh</i>						0	0	
9.2	Hà Thái Sơn/ <i>Ha Thai Son</i>						0	0	
9.3	Hà Anh Thư/ <i>Ha Anh Thu</i>						0	0	
9.4	Hà Tùng Lâm/ <i>Ha Tung Lam</i>						0	0	
9.5	Hà Bảo Ngọc/ <i>Ha Bao Ngoc</i>						0	0	
9.6	Hà Minh Thắng/ <i>Ha Minh Thang</i>						0	0	
9.7	Nguyễn Thị Sân/ <i>Nguyen Thi San</i>						0	0	
9.8	Hà Thành Hải/ <i>Ha Thanh Hai</i>						0	0	
9.9	Hà Thị Minh Hoa/ <i>Ha Thi Minh Hoa</i>						0	0	
9.10	Hà Trung Du/ <i>Ha Trung Du</i>						0	0	
9.11	Đinh Thị Thu Trang/ <i>Dinh Thi Thu Trang</i>						0	0	
9.12	Tổng Việt Dương/ <i>Tong Viet Duong</i>						0	0	
9.13	Nguyễn Thị Thiện/ <i>Nguyen Thi Thien</i>						0	0	
10.1	Nguyễn Hoài Bắc/ <i>Nguyen Hoai Bac</i>			Trưởng BKS/ Head of the BOS			0	0	
10.1	Nguyễn Văn Bảo/ <i>Nguyen Van Bao</i>						0	0	

10. 2	Nguyễn Thị Nụ/ <i>Nguyễn Thị Nụ</i>							0	0	0	
10. 3	Đặng Hồng Nhung/ <i>Dang Hong Nhung</i>							0	0	0	
10. 4	Nguyễn Thị Bích Việt/ <i>Nguyễn Thị Bích Việt</i>							0	0	0	
10. 5	Nguyễn Thị Thảo Yên/ <i>Nguyễn Thị Thao Yen</i>							0	0	0	
10. 6	Nguyễn Thị Sáu/ <i>Nguyễn Thị Sáu</i>							0	0	0	
10. 7	Vũ Ngọc Hải/ <i>Vu Ngoc Hai</i>							0	0	0	
10. 8	Trần Quân/ <i>Tran Quan</i>							0	0	0	
10. 9	Nguyễn Đăng Dương/ <i>Nguyễn Dang Duong</i>							0	0	0	
10. 10	Nguyễn Phương Linh/ <i>Nguyễn Phuong Linh</i>							0	0	0	
10. 11	Nguyễn Phương Anh/ <i>Nguyễn Phuong Anh</i>							0	0	0	
11	Quản Thị Thu Hà/ <i>Quan Thi Thu Ha</i>					TV BKS/ <i>Member of the BOS</i>		0	0	0	
11. 1	Quản Thanh Hùng/ <i>Quan Thanh Hung</i>							0	0	0	
11. 2	Dương Thị Bảy/ <i>Duong Thi Bay</i>							0	0	0	
11. 3	Đặng Văn Trường/ <i>Dang Van Truong</i>							0	0	0	

11. 4	Nguyễn Thị Thu/ <i>Nguyễn Thị Thu</i>						0	0
11. 5	Đặng Việt Hải/ <i>Dang Viet Anh</i>						0	0
11. 6	Đặng Phương Anh/ <i>Dang Phuong Anh</i>						0	0
11. 7	Đặng Việt Anh/ <i>Dang Viet Anh</i>						0	0
11. 8	Quản Thị Thanh Huyền/ <i>Quan Thi Thanh Huyen</i>						0	0
11. 9	Chu Văn Thảo/ <i>Chu Van Thao</i>						0	0
11. 10	Quản Thanh Dũng/ <i>Quan Thanh Dung</i>						0	0
11. 11	Vương Đan Thùy/ <i>Vuong Dan Thuy</i>						0	0
11. 12	Đặng Ngọc Sơn/ <i>Dang Ngoc Son</i>						0	0
11. 13	Đặng Thị Thanh/ <i>Dang Thi Thanh</i>						0	0
11. 14	Đặng Thị Thanh Loan/ <i>Dang Thi Thanh Loan</i>						0	0
12	Bùi Văn Thảo/ <i>Bui Van Thao</i>					TV BKS/ Member of the BOS	0	0
12. 1	Bùi Văn Thêm/ <i>Bui Van Them</i>						0	0
12. 2	Lê Thị Thắm/ <i>Le Thi Tham</i>						0	0

12. 3	Trịnh Đình Xuyên/ <i>Trinh Dinh Xuyen</i>						0	0	
12. 4	Phí Thị Huệ/ <i>Phi Thi Hue</i>						0	0	
12. 5	Trịnh Thị Mỹ Hạnh/ <i>Trinh Thi My Hanh</i>						0	0	
12. 6	Bùi Minh Đức/ <i>Bui Minh Duc</i>						0	0	
12. 7	Bùi Ngọc Hương Linh/ <i>Bui Ngoc Huong Linh</i>						0	0	
12. 8	Bùi Văn Thứ/ <i>Bui Van Thu</i>						0	0	
12. 9	Đặng Thị Hoàng/ <i>Dang Thi Huong</i>						0	0	
13	Trần Thu Huyền/ <i>Tran Thu Huyen</i>					Phó Tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>	0	0	
13. 1	Trần Việt Hùng/ <i>Tran Viet Hung</i>						0	0	
13. 2	Phạm Thị Sâm/ <i>Pham Thi Sam</i>						0	0	
13. 3	Trần Ngọc Thi/ <i>Tran Ngoc Thi</i>						0	0	
13. 4	Nguyễn Thị Đào/ <i>Nguyen Thi Dao</i>						0	0	
13. 5	Trần Ngọc Minh Phúc/ <i>Tran Ngoc Minh Phuc</i>						0	0	

13. 6	Trần Ngọc Minh Khue/ Tran Ngoc Minh Khue						0	0	
13. 7	Trần Ngọc Thu/ Tran Ngoc Thu						0	0	
13. 8	Trần Thị Bích Liên/ Tran Ngoc Bich Lien						0	0	
13. 9	Trần Thị Bích Ngọc/ Tran Thi Bich Ngoc						0	0	
13. 10	Trần Việt Dũng/ Tran Viet Dum						0	0	
13. 11	Trần Văn Vân/ Tran Van Van						0	0	
13. 12	Nguyễn Kim Thắng/ Nguyen Kim Thang						0	0	
14	Hoàng Long/ Hoang Long				Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Director		0	0	
14. 1	Hoàng Dân/ Hoang Dan						0	0	
14. 2	Lý Thị Chin/ Ly Thi Chin						0	0	
14. 3	Nguyễn Sinh Long/ Nguyen Sinh Long						0	0	
14. 4	Trần Thị Thu/ Tran Thi Thu						0	0	
14. 5	Hoàng Linh/ Hoang Linh						0	0	
14. 6	Nông Thục Anh/ Nong Thuc Anh						0	0	

14. 7	Nguyễn Trần Ngọc Linh/ <i>Nguyen Tran Ngoc Linh</i>							0	0	
14. 8	Hoàng Nguyễn Bảo Ngân/ <i>Hoang Nguyen Bao Ngan</i>							0	0	
15	Phạm Anh Đức/ <i>Pham Anh Duc</i>				Phó Tổng giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>			0	0	
15. 1	Nguyễn Thị Mai/ <i>Nguyen Thi Mai</i>							0	0	
15. 2	Phạm Anh Minh/ <i>Pham Anh Minh</i>							0	0	
15. 3	Phạm Nguyễn Khương Duy/ <i>Pham Nguyen Khuong Duy</i>							0	0	
15. 4	Phạm Văn Thiện/ <i>Pham Van Thien</i>							0	0	
15. 5	Vũ Thị Miên/ <i>Vu Thi Mien</i>							0	0	
15. 6	Nguyễn Hữu Ngọc/ <i>Nguyen Huu Ngoc</i>							0	0	
15. 7	Nguyễn Thị Lan/ <i>Nguyen Thi Lan</i>							0	0	
15. 8	Phạm Công Hiếu/ <i>Pham Cong Hieu</i>							0	0	
15. 8	Phạm Thị Thu Thảo/ <i>Pham Thi Thu Thao</i>							0	0	
15. 9	Nguyễn Minh Tuấn/ <i>Nguyen Minh Tuan</i>							0	0	

15. 10	Hoàng Thị Thùy/ <i>Hoang Thi Thuy</i>						0	0
16	Trương Bạch Dương/ Truong Bach Duong		Kế toán trưởng/ <i>Chief Accountant</i>				0	0
16. 1	Trương Anh Tuấn/ <i>Truong Anh Tuan</i>						0	0
16. 2	Đào Thị Loan/ <i>Dao Thi Loan</i>						0	0
16. 3	Nguyễn Minh Lợi/ <i>Nguyen Minh Loi</i>						0	0
16. 4	Bùi Thị Tâm/ <i>Bui Thi Tam</i>						0	0
16. 5	Nguyễn Thị Hà/ <i>Nguyen Thi Ha</i>						0	0
16. 6	Đào Đức Bích/ <i>Dao Duc Bich</i>						0	0
16. 7	Nguyễn Thị Thu Hương/ <i>Nguyen Thi Thu Huong</i>						0	0
16. 8	Trương Thanh Tùng/ <i>Truong Thanh Tung</i>						0	0
16. 9	Trần Hồng Khánh/ <i>Tran Hong Khanh</i>						0	0
16. 10	Nguyễn Thê Lâm/ <i>Nguyen The Lam</i>						0	0
16. 11	Hoàng Thị Hoà/ <i>Hoanh Thi Hoa</i>						0	0
16. 12	Trương Minh Đức/ <i>Truong Minh Duc</i>						0	0
16. 13	Trương Khánh Linh/ <i>Truong Khanh Linh</i>						0	0

17	Đàm Minh Toàn/ Đam Minh Toan		Người phụ trách quản trị công ty/ kiểm người được ủy quyền công bố thông tin/ Person incharge of Company governance and authorized to disclose information			0	0	
17. 1	Đàm Minh Giang/ Đam Minh Giang					0	0	
17. 2	Phạm Thị Khuê/ Pham Thi Khue					0	0	
17. 3	Hoàng Hữu Tư/ Hoang Hui Tu					0	0	
17. 4	Trần Thị Hạnh/ Tran Thi Hanh					0	0	
17. 5	Hoàng Thị Thúy Hằng/ Hoang Thi Thuy Hang					0	0	
17. 6	Đàm Ngọc Anh/ Đam Ngoc Anh					0	0	
17. 7	Đàm Ngọc Linh/ Đam Ngoc Linh					0	0	
17. 8	Đàm Ngọc Đăng/ Đam Ngoc Dang					0	0	

17. 9	Dàm Đức Nghĩa/ <i>Dam Duc Nghia</i>								0	0	
17. 10	Dàm Minh Sáng/ <i>Dam Minh Sang</i>								0	0	